

KT3-00537BTP4/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

10/04/2024  
Page 01/04

1. Tên mẫu : HẠT NÊM THỊT THÂN, XƯƠNG ỒNG & TÚY VEDAN  
Name of sample MOMMY
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu  
Sample description do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer,  
sample name and sample information were supplied by customer.  
Mẫu đựng trong bao bì ép kín.  
As received sample is contained in sealed package.
3. Số lượng mẫu : 01  
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 25/01/2024  
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 26/01/2024- 05/02/2024  
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM  
Customer VEDAN VIETNAM ENTERPRISE CORP., LTD  
National Road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thành -  
Long Thanh District, Đồng Nai/ Dong Nai Province, Vietnam
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02-04/04  
Test results

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM  
HEAD OF FOOD TESTING LAB

Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/  
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt



KT3-00537BTP4/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/04/2024  
Page 02/04

7. Kết quả thử nghiệm  
Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                                                                               | Phương pháp thử<br>Test method                                | Giới hạn<br>phát hiện<br>Limit of<br>Detection | Phạm vi đo<br>Range of<br>measurement<br>(≥) | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test result                                                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.1. Cảm quan / Sensory test <sup>(*)</sup> <ul style="list-style-type: none"> <li>Trạng thái / State</li> <li>Màu sắc / Color</li> <li>Mùi vị / Odor &amp; taste</li> </ul> | QTTN/KT3 234:2019                                             |                                                | -                                            | Dạng hạt<br>Granules<br>Màu vàng nhạt<br>Yellowish color<br>Đặc trưng của<br>sản phẩm<br>Characteristic<br>of product |
| 7.2. Hàm lượng monosodium glutamate monohydrate tính theo khối lượng, %<br>Monosodium glutamate monohydrate content (m/m)                                                    | QTTN/KT3 260:2020                                             | -                                              |                                              | 9,37                                                                                                                  |
| 7.3. Độ ẩm tính theo khối lượng, %<br>Moisture content (m/m)                                                                                                                 | QTTN/KT3 136 : 2016                                           |                                                | -                                            | 1,60                                                                                                                  |
| 7.4. Hàm lượng muối ăn (NaCl) tính theo khối lượng, %<br>Sodium chloride content (m/m)                                                                                       | QTTN/KT3 190:2018<br>(Chuẩn độ điện thế)<br>TCVN 12348:2018   |                                                | -                                            | 46,8                                                                                                                  |
| 7.5. pH dung dịch 10 %<br>pH of 10 % solution                                                                                                                                |                                                               |                                                | -                                            | 6,13                                                                                                                  |
| 7.6. Vật lạ / Foreign matters <sup>(*)</sup>                                                                                                                                 | QTTN/KT3 234 : 2019<br>(Quan sát bằng mắt /<br>Visual method) |                                                | -                                            | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                       |
| 7.7. Hàm lượng béo tính theo khối lượng, %<br>Fat content (m/m)                                                                                                              | QTTN/KT3 139 : 2016<br>(Có thủy phân)                         |                                                | 0,1                                          | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                       |
| 7.8. Hàm lượng carbohydrate <sup>(2)</sup> tính theo khối lượng, %<br>Carbohydrate content (m/m)                                                                             | QTTN/KT3 317:2022                                             |                                                | -                                            | 43,4                                                                                                                  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bù chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



KT3-00537BTP4/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/04/2024  
Page 03/04

7. Kết quả thử nghiệm  
Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                | Phương pháp thử<br>Test method                 | Giới hạn phát hiện<br>Limit of Detection | Phạm vi đo<br>Range of measurement<br>(≥) | Kết quả thử nghiệm<br>Test result                            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 7.9. Năng lượng / Calories <sup>(*)</sup><br>• kcal/100 g                                                     | QTTN/KT3 024:2018                              |                                          | -                                         | 196                                                          |
| 7.10. Hàm lượng protein tính theo khối lượng, %<br>Protein content (m/m)                                      | TCVN 8133 – 2 : 2011<br>Dumas method           |                                          | -                                         | 5,68                                                         |
| 7.11. Hàm lượng đường tổng theo glucose tính theo khối lượng, %<br>Total sugar content as glucose (m/m)       | QTTN/KT3 178 : 2017<br>(Ref: TCVN 4594 : 1988) |                                          | -                                         | 30,1                                                         |
| 7.12. Hàm lượng tro không tan trong HCl 10% tính theo khối lượng, %<br>Insoluble ash content in 10% HCl (m/m) | QTTN/KT3 138 : 2016                            |                                          | 0,1                                       | Không phát hiện<br>Not detected                              |
| 7.13. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg<br>Total arsenic content                                                  | TCVN 8427 : 2010                               | $1,00 \times 10^{-2}$                    |                                           | Nhỏ hơn<br>$3,00 \times 10^{-2}$ <sup>(3)</sup><br>Less than |
| 7.14. Hàm lượng chì, mg/kg<br>Lead content                                                                    | QTTN/KT3 083:2012<br>(Ref: AOAC 973.35)        | $3,00 \times 10^{-2}$                    |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                              |
| 7.15. Hàm lượng cadimi, mg/kg<br>Cadmium content                                                              | QTTN/KT3 083:2012<br>(Ref: AOAC 973.35)        | $3,00 \times 10^{-2}$                    |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                              |
| 7.16. Hàm lượng thủy ngân, mg/kg<br>Mercury content                                                           | QTTN/KT3 064:2016<br>(Ref: AOAC (971.21))      | $1,50 \times 10^{-2}$                    |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                              |
| 7.17. Hàm lượng aflatoxin tổng số (B1 + B2 + G1 + G2), µg/kg<br>Total aflatoxin content                       | TCVN 7596 : 2007                               |                                          | 0,75                                      | Không phát hiện<br>Not detected                              |
| 7.18. Hàm lượng aflatoxin B1, µg/kg<br>Aflatoxin B1 content                                                   | TCVN 7596 : 2007                               |                                          | 0,75                                      | Không phát hiện<br>Not detected                              |
| 7.19. Hàm lượng ochratoxin A, µg/kg<br>Ochratoxin A content                                                   | QTTN/KT3 223 : 2018<br>(Ref: AOAC 2000.03)     | 0,3                                      |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                              |
| 7.20. Hàm lượng natri tính theo khối lượng, %<br>Sodium content (m/m)                                         | QTTN/KT3 293:2021<br>(Ref: AOAC (969.23))      |                                          | -                                         | 19,3                                                         |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilax 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilax 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



KT3-00537BTP4/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/04/2024  
Page 04/04

7. Kết quả thử nghiệm  
Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                   | Phương pháp thử<br>Test method          | Giới hạn phát hiện<br>Limit of Detection | Phạm vi đo<br>Range of measurement<br>(≥) | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|
| 7.21. Tổng số vi sinh vật hiếu khí,<br>Total aerobic plate count | CFU/g<br>ISO 4833-1:2013,<br>AMD 1:2022 | -                                        |                                           | $1,9 \times 10^3$                 |
| 7.22. E. Coli,                                                   | CFU/g<br>ISO 16649-2:2001               | -                                        |                                           | Nhỏ hơn $10^{(1)}$<br>Less than   |
| 7.23. Staphylococcus aureus,                                     | CFU/g<br>AOAC 2023 (975.55)             | -                                        |                                           | Nhỏ hơn $10^{(1)}$<br>Less than   |
| 7.24. Tổng số nấm men & nấm mốc,<br>Total yeasts & moulds        | CFU/g<br>ISO 21527-2:2008               | -                                        |                                           | Nhỏ hơn $10^{(1)}$<br>Less than   |
| 7.25. Salmonella spp /25 g                                       | ISO 6579-1:2017/<br>Amd.1: 2020         | -                                        |                                           | Không phát hiện<br>Not detected   |

**Ghi chú/ Note:** Hàm lượng protein/ Protein = 6,25 x Hàm lượng nitơ tổng/ Nitrogen

(1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa./ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.

(2): Carbohydrat không bao gồm chất xơ / Carbohydrate not include fiber

(3): là giá trị LOQ (giới hạn định lượng) của phương pháp thử.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.